

Số: 09 /2008/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Biểu quy định chi tiết tỷ lệ phần trăm (%)
phân chia các khoản thu ngân sách nhà nước giữa các cấp ngân sách
trên địa bàn thành phố Hà Nội từ ngày 01/8/2008 đến hết ngày 31/12/2008**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2008/QH12 ngày 29/5/2008 của Quốc hội về điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 14/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1577/QĐ-BTC ngày 18/7/2008 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2008 cho thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2008/NQ-HĐND ngày 2/8/2008 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách thành phố Hà Nội năm 2008; nhiệm vụ và giải pháp điều hành tài chính ngân sách 5 tháng cuối năm 2008;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 43/STP-VBPQ ngày 15/8/2008 của Sở Tư Pháp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 208/TTrSTC-NSQH ngày 12 tháng 8 năm 2008 và công văn số 337/STC-NSQH ngày 22 tháng 8 năm 2008;

Căn cứ ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND Thành phố tại công văn số 38/HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu quy định chi tiết tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách nhà nước giữa các cấp ngân sách trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/8/2008 đến hết ngày 31/12/2008.

Điều 2. Ủy ban nhân dân thành phố Sơn Tây, Hà Đông và UBND các quận, huyện có trách nhiệm chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với Kho bạc Nhà nước cùng cấp thực hiện điều chỉnh các khoản thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phát sinh từ ngày 01/8/2008 theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các quyết định trước đây về việc qui định chi tiết tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các

khoản thu Ngân sách giữa các cấp ngân sách được hưởng trên địa bàn thành phố Hà Nội trái với quyết định này đều bãi bỏ.

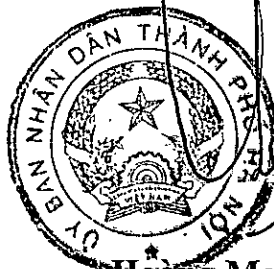
Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Nội; Cục trưởng Cục Thuế thành phố Hà Nội; Chủ tịch UBND thành phố Sơn Tây, Hà Đông và các Quận, Huyện, Xã, Phường, Thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Thành ủy; | *để*
- Thường trực HĐND TP; | *b/cáo*
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Đ/c Chủ tịch UBND TP;
- Các đ/c PCT UBND TP;
- Như Điều 4;
- Các Đ/c CPVP;
- Các Phòng CV;
- Lưu VT. *m/h*

(Các Quận, Huyện và thành phố Hà Đông, Sơn Tây có trách nhiệm sao gửi các xã, phường, thị trấn trực thuộc để thực hiện)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Mạnh Hiến

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH

Áp dụng tại địa bàn các quận, huyện: Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Tây Hồ, Hoàng Mai, Long Biên, Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Từ Liêm, Thanh Trì

(Kèm theo Quyết định số: 09/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Các khoản thu	Tổng thu ngân sách nhà nước 100%	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách xã, phường, thị trấn
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý					
1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước					
	+ Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	100	100			
	+ Các hoạt động còn lại	100	60	40		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp:					
	+ Cửa các đơn vị hạch toán toàn ngành	100	100			
	+ Cửa các đơn vị còn lại	100	60	40		
	+ Từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	100	100			
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	60	40		
1.4	Thuế môn bài	100		100		
1.5	Thuế tài nguyên					
	+ Thuế tài nguyên dầu, khí	100	100			
	+ Các hoạt động còn lại	100		100		
1.6	Thu sử dụng vốn ngân sách	100	100			
1.7	Thu hồi vốn và thu khác	100	100			
2	Thu từ các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý (không bao gồm thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, tiêu thụ đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết)					
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước	100	60	40		
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	60	40		

TT	Các khoản thu	Tổng thu ngân sách nhà nước 100%	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách xã, phường, thị trấn
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	60	40		
2.4	Thuế tài nguyên	100		100		
2.5	Thuế môn bài	100		100		
2.6	Thu sự nghiệp	100		100		
2.7	Thu hồi vốn và thu khác	100		100		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước					
	+ Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	100	100			
	+ Của các đơn vị còn lại	100	60	40		
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp					
	+ Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	100	100			
	+ Của các đơn vị còn lại	100	60	40		
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	60	40		
3.4	Thuế tài nguyên					
	+ Thuế tài nguyên dầu, khí	100	100			
	+ Các hoạt động khác	100	60	40		
3.5	Tiền thuê đất, mặt nước					
	+ Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	100	100			
	+ Của các đơn vị còn lại	100		100		
3.6	Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (Nếu có)	100	60	40		
3.7	Thuế môn bài	100		100		
3.8	Các khoản thu khác	100	100			
4	Thu thuế công thương nghiệp dịch vụ ngoài quốc doanh					
4.1	Thuế giá trị gia tăng:					

TT	Các khoản thu	Tổng thu ngân sách nhà nước 100%	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách xã, phường, thị trấn
	- Thuế giá trị gia tăng do Cục thuế Thành phố thu và Chi cục thuế quận, huyện thu (trừ thuế giá trị gia tăng của các hộ kinh doanh cá thể có mức thuế môn bài từ bậc 3 đến bậc 6 do Chi cục thuế thu):					
	+ Quận Hoàn Kiếm	100	60	25	15	
	+ Quận Ba Đình	100	60	30	10	
	+ Quận Đống Đa	100	60	12	28	
	+ Quận Hai Bà Trưng	100	60	21	19	
	+ Các quận, huyện còn lại	100	60	9	31	
	- Thuế giá trị gia tăng (do Chi cục thuế quận, huyện thu có mức thuế môn bài từ bậc 3 đến bậc 6 trên địa bàn xã, phường, thị trấn):					
	+ Quận Hoàn Kiếm	100	60	25		15
	+ Quận Ba Đình	100	60	30		10
	+ Quận Đống Đa	100	60	12		28
	+ Quận Hai Bà Trưng	100	60	21		19
	+ Các quận, huyện còn lại	100	60	9		31
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp:					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp do Cục thuế Thành phố thu và Chi cục thuế quận, huyện thu (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp của các hộ kinh doanh cá thể có mức thuế môn bài từ bậc 3 đến bậc 6 do Chi cục thuế thu):					
	+ Quận Hoàn Kiếm	100	60	25	15	
	+ Quận Ba Đình	100	60	30	10	
	+ Quận Đống Đa	100	60	12	28	
	+ Quận Hai Bà Trưng	100	60	21	19	
	+ Các quận, huyện còn lại	100	60	9	31	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp (do Chi cục thuế quận, huyện thu có mức thuế môn bài từ bậc 3 đến bậc 6 trên địa bàn xã, phường, thị trấn):					
	+ Quận Hoàn Kiếm	100	60	25		15
	+ Quận Ba Đình	100	60	30		10
	+ Quận Đống Đa	100	60	12		28

T	Các khoản thu	Tổng thu ngân sách nhà nước 100%	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách xã, phường, thị trấn
	+ Quận Hai Bà Trưng	100	60	21		19
	+ Các quận, huyện còn lại	100	60	9		31
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt do Cục thuế Thành phố thu và Chi cục thuế quận, huyện thu (trừ thuế tiêu thụ đặc biệt của các hộ kinh doanh cá thể có mức thuế môn bài từ bậc 3 đến bậc 6 do Chi cục thuế thu):					
	+ Quận Hoàn Kiếm	100	60	25	15	
	+ Quận Ba Đình	100	60	30	10	
	+ Quận Đống Đa	100	60	12	28	
	+ Quận Hai Bà Trưng	100	60	21	19	
	+ Các quận, huyện còn lại	100	60	9	31	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt (do Chi cục thuế quận, huyện thu có mức thuế môn bài từ bậc 3 đến bậc 6 trên địa bàn xã, phường, thị trấn):					
	+ Quận Hoàn Kiếm	100	60	25		15
	+ Quận Ba Đình	100	60	30		10
	+ Quận Đống Đa	100	60	12		28
	+ Quận Hai Bà Trưng	100	60	21		19
	+ Các quận, huyện còn lại	100	60	9		31
1.4	Thuế tài nguyên từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100			100	
1.5	Thuế môn bài					
	+ Thu từ các công ty cổ phần, công ty TNHH doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân và hộ kinh doanh (Bậc 1, bậc 2) đóng trên địa bàn (không kể thuế môn bài thu của cá nhân, hộ kinh doanh từ bậc 3 đến bậc 6); Thuế môn bài thu từ các cơ sở kinh tế của cơ quan hành chính sự nghiệp thuộc quận, huyện quản lý do Chi cục thuế thu	100			100	
	+ Thu từ cá nhân hộ kinh doanh từ bậc 3 đến bậc 6 trên địa bàn xã, phường, thị trấn	100				100
4.6	Thu khác ngoài quốc doanh	100			100	
5	Lệ phí trước bạ					
5.1	Lệ phí trước bạ xe máy	100			100	

TT	Các khoản thu	Tổng thu ngân sách nhà nước 100%	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách xã, phường, thị trấn
5.2	Lệ phí trước bạ nhà đất, trong đó:					
	+ 5 Huyện: Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Từ Liêm, Thanh Trì	100			30	70
	+ 6 Quận: Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Thanh Xuân	100			70	30
	+ 3 Quận: Cầu Giấy, Tây Hồ, Long Biên	100			100	
	+ Lệ phí trước bạ nhà đất (phần do Chi cục thuế quận Ba Đình thu từ các dự án của trung ương và Thành phố)	100		100		
5.3	Lệ phí trước bạ ô tô, tàu thuyền, trong đó:					
	+ Quận Hoàn Kiếm	100		80	20	
	+ Quận Ba Đình	100		84	16	
	+ Quận Đống Đa	100		10	90	
	+ Quận Hai Bà Trưng	100		19	81	
	+ Quận Thanh Xuân	100		42	58	
	+ 9 Quận, Huyện còn lại	100			100	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100				100
7	Thuế nhà đất	100				100
8	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao					
	- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (phần Cục Thuế và Chi cục Thuế thu từ khu vực công thương nghiệp dịch vụ ngoài quốc doanh)	100	60	9	31	
	- Các đối tượng còn lại	100	60	40		
9	Phí xăng dầu	100	60	40		
10	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	100	50	50		
11	Thu Phí, lệ phí					
	Các khoản phí, lệ phí trung ương (không bao gồm phí xăng, dầu)	100	100			
	Các khoản phí, lệ phí (phần nộp ngân sách theo qui định) do các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố quản lý tổ chức thu (không kể phí xăng dầu, lệ phí trước bạ và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải)	100		100		

TT	Các khoản thu	Tổng thu ngân sách nhà nước 100%	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách Thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách xã, phường, thị trấn
	- Các khoản phí, lệ phí (Phần nộp ngân sách theo qui định) do cơ quan, đơn vị thuộc quận, huyện, tổ chức thu (không kể lệ phí trước bạ nhà đất)	100			100	
	- Các khoản phí, lệ phí (Phần nộp ngân sách theo qui định) do xã, phường, thị trấn tổ chức thu và các khoản thu phí, lệ phí do cấp có thẩm quyền giao cho xã, phường, thị trấn tổ chức thu theo qui định của pháp luật	100				100
12	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước không bao gồm thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100			100	
13	Tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	100		100		
14	Thu khác ngân sách					
	- Thu khác thuộc NS TW theo quy định	100	100			
	- Thu khác thuộc NS thành phố	100		100		
	- Thu khác thuộc NS cấp huyện	100			100	
	- Thu khác thuộc NS xã, phường, thị trấn	100				100
15	Thu từ đất công ích và thu hoa lợi công sản trên đất công thuộc xã, phường, thị trấn quản lý	100				100
16	Thuế chuyển quyền sử dụng đất					
	- 5 Huyện: Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Từ Liêm, Thanh Trì	100			30	70
	- 6 Quận: Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Thanh Xuân	100			70	30
	- 3 Quận: Cầu Giấy, Tây Hồ, Long Biên	100			100	
	- Thuế chuyển quyền sử dụng đất (phần do Chi cục thuế quận Ba Đình thu từ các dự án của trung ương và Thành phố)	100		100		

17/ Tiền sử dụng đất:

17.1/ Nguồn thu tiền sử dụng đất từ đấu giá quyền sử dụng đất

Đối với nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện theo Quyết định số 72/2007/QĐ-UBND ngày 25/6/2007 của UBND Thành phố về việc tỷ lệ (%) phân chia nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất giữa các cấp ngân sách thuộc Thành phố Hà Nội giai đoạn 2007-2010.

17.2/ Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất từ kết quả đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất:

Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất từ kết quả đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hà Nội được thực hiện theo quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 01/8/2008 của UBND Thành phố Hà Nội qui định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất từ kết quả đấu thầu, lựa chọn chủ đầu tư dự án có sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hà Nội.

17.3/ Tiền sử dụng đất do Chi cục Thuế quận Ba Đình thu từ các dự án của Trung ương và Thành phố: ngân sách thành phố hưởng 100%

17.4/ Thu tiền sử dụng đất còn lại do Chi cục Thuế quận, huyện quản lý thu: ngân sách quận, huyện hưởng 100%

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH

Áp dụng tại địa bàn các Thành phố, huyện: Quốc Oai, Chương Mỹ, Thanh Oai, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Thường Tín, Phú Xuyên, Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Đan Phượng, Hoài Đức, Sơn Tây, Hà Đông (1)

(Kèm theo quyết định số 09/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 08 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

CÁC KHOẢN THU	Tổng thu ngân sách nhà nước 100%	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp NSNN				
		Ngân sách TW	Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn	Ngân sách phường
1- Thu từ DNNN do Trung ương quản lý						
Tr.đó: - Thuế GTGT (Không bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu)	100	60	40			
- Thuế TNDN						
+ Của các đơn vị hạch toán toàn ngành	100	100				
+ Của các đơn vị còn lại	100	60	40			
- Thuế TTĐB	100	60	40			
- Thu hoàn vốn và thu khác	100	100				
- Các mục thu còn lại	100		100			
2- Thu từ DNNN do địa phương quản lý (không bao gồm thuế GTGT, TNDN và thuế TTĐB từ hoạt động XSKT)						
Tr.đó: - Thuế GTGT	100	60	40			
- Thuế TNDN	100	60	40			
- Thuế TTĐB	100	60	40			
- Các mục thu còn lại	100		100			
3- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài						
Tr.đó: - Thuế GTGT	100	60	40			
- Thuế TNDN	100	60	40			
- Thuế TTĐB	100	60	40			
- Các khoản thu khác	100	100				
- Các mục thu còn lại	100		100			
4- Thu từ các doanh nghiệp ngoài địa bàn làm nhiệm vụ thi công xây dựng trên địa bàn (2) (thuế giá trị gia tăng)						
- Đơn vị thi công XD nộp thuế tại KBNN thành phố Hà Nội	100	60	40			
- Đơn vị thi công XD nộp thuế tại KBNN huyện và thành phố Hà Đông, Sơn Tây	100	60		40		
5- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	100	60	40			
6- Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài	100	60	40			
7- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100			
8- Thu sự nghiệp (phần nộp ngân sách theo quy định)						
- Các đơn vị sự nghiệp do TW quản lý	100	100				
- Các đơn vị sự nghiệp do thành phố quản lý	100		100			
- Các đơn vị sự nghiệp do cấp huyện quản lý	100			100		
- Thu hoạt động SN xã, phường, thị trấn quản lý	100				100	100
9- Thuế nhà, đất.	100				100	100
10- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100					

CÁC KHOẢN THU	Tổng thu ngân sách nhà nước 100%	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp NSNN				
		Ngân sách TW	Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn	Ngân sách phường
Thu các hộ tại địa bàn xã, thị trấn; phường	100				100	100
Thu từ nông trường, trạm, trại nhà nước quản lý.	100			100		
1- Thuế CTN ngoài quốc doanh						
<i>Thu từ DN thành lập theo luật DN, HTX và hộ sản xuất kinh doanh không uỷ nhiệm thu (cấp huyện thu)</i>						
Tr.đó: - Thuế GTGT	100	60		40		
- Thuế TNDN	100	60		40		
- Thuế TTĐB	100	60		40		
- Thuế tài nguyên	100			100		
- Thuế Môn bài	100			100		
- Thu khác	100			100		
<i>Thu từ các cá nhân, hộ SXKD (uỷ nhiệm xã, phường, thị trấn thu)</i>						
Tr.đó: - Thuế GTGT	100	60		40	40	
- Thuế TNDN	100	60		40	40	
- Thuế TTĐB	100	60		40	40	
- Thuế tài nguyên	100			100	100	
- Thuế môn bài	100			100	100	
- Thu khác	100			100	100	
2 – Lệ phí trước bạ						
Lệ phí trước bạ ô tô xe máy	100		50	50		
Lệ phí trước bạ nhà, đất thu tại địa bàn phường, xã, thị trấn	100				100	100
3- Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
Thu tại địa bàn phường	100			50		50
Thu tại địa bàn xã, thị trấn	100				100	
4- Thu tiền sử dụng đất						
Thu đấu giá quyền sử dụng đất ở do cấp thành phố tổ chức đấu giá	100		100			
Giao đất thu tiền hoặc chuyển từ thuê đất sang giao đất có thu tiền D đất đối với DNNN, DN cổ phần có vốn nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài do thành phố quản lý	100		100			
Giao đất thu tiền hoặc chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền SD đất đối với DN ngoài quốc doanh do cấp huyện quản lý	100			100		
Thu tiền sử dụng đất thuộc các dự án xây dựng khu nhà ở, khu đô thị mới (bao gồm dự án của cấp thành phố hoặc cấp huyện)	100		80	20		
Cấp đất giãn dân do phường quản lý	100		20	80		
Cấp đất giãn dân do xã, thị trấn quản lý và thu đấu giá quyền SD đất ở do cấp huyện tổ chức	100		20	30	50	
5- Thu tiền đền bù thiệt hại khi thu hồi đất						
Tiền đền bù thiệt hại đối với đất giao cơ quan, đơn vị thuộc thành phố và DNNN do TW, địa phương quản lý	100		100			
Tiền đền bù thiệt hại, bồi thường GPMB đối với đất giao cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý	100			100		

CÁC KHOẢN THU	Tổng thu ngân sách nhà nước 100%	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp NSNN				
		Ngân sách TW	Ngân sách thành phố	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã, thị trấn	Ngân sách phường
- Tiền đền bù thiệt hại, bồi thường GPMB đối với đất công, đất công ích thuộc xã, thị trấn quản lý	100				100	
16- Tiền cho thuê nhà, bán và thanh lý nhà ở thuộc sở hữu NN						
- Tiền thuê nhà, bán & thanh lý nhà, TS khác thuộc cấp thành phố quản lý	100		100			
- Tiền thuê nhà, bán & thanh lý nhà, TS khác thuộc cấp huyện quản lý	100			100		
- Thu tiền cho thuê và thanh lý nhà, TS khác thuộc cấp xã, phường, thị trấn quản lý.	100				100	100
17- Tiền thuê mặt đất, mặt nước thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (phân cấp do cấp huyện quản lý)	100			20	80	80
- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước các trường hợp còn lại	100		100			
18- Thu phí, lệ phí						
- Phí, lệ phí đơn vị Trung ương thu	100	100				
- Phí, lệ phí đơn vị thành phố thu	100		100			
- Phí, lệ phí đơn vị cấp huyện thu	100			100		
- Phí, lệ phí xã, phường, thị trấn thu	100				100	100
19- Phí xăng, dầu	100	60	40			
20- Thu từ đất công ích và thu hoa lợi công sản trên đất công thuộc xã, phường, thị trấn quản lý	100				100	100
21- Thu huy động, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	100					
- Huy động, đóng góp cho NS thành phố	100		100			
- Huy động, đóng góp cho NS cấp huyện	100			100		
- Huy động, đóng góp cho NS xã, phường, thị trấn	100				100	100
22- Thu tiền xử phạt TTATGT; phạt thuộc lĩnh vực quản lý thị trường và Kiểm lâm	100		100			
23- Thu tiền phạt vi phạm hành chính thuộc các lĩnh vực khác						
- Cơ quan TƯ và thành phố ra quyết định xử phạt	100		100			
- Cơ quan cấp huyện ra quyết định xử phạt	100			100		
- Cơ quan của xã, phường, thị trấn ra quyết định xử phạt	100				100	100
24- Thu khác ngân sách						
- Thu khác thuộc NS TW theo quy định	100	100				
- Thu khác thuộc NS thành phố	100		100			
- Thu khác thuộc NS cấp huyện	100			100		
- Thu khác NS xã, phường, thị trấn	100				100	100
25- Thu từ các hoạt động xuất - nhập khẩu	100	100				

(1) Riêng địa bàn các xã: Yên Trung, Yên Bình, Tiến Xuân, Đông Xuân thực hiện theo biểu số 04

(2) Địa bàn các thành phố, huyện: Quốc Oai, Chương Mỹ, Thanh Oai, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Thường Tín, Phú Xuyên, Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Đan Phượng, Hoài Đức, Sơn Tây, Hà Đông

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH

Áp dụng tại địa bàn huyện Mê Linh

(Kèm theo quyết định số 09/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2008
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

CÁC KHOẢN THU	Tổng thu ngân sách nhà nước 100%	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp NSNN			
		Ngân sách TW	Ngân sách thành phố	Ngân sách huyện	Ngân sách xã, thị trấn
1- Thu từ DNNN do Trung ương quản lý					
<i>Tr.đó:</i> - Thuế GTGT	100	60	40		
- Thuế TNDN					
+ Cửa các đơn vị hạch toán toàn ngành	100	100			
+ Cửa các đơn vị còn lại	100	60	40		
- Thuế TTĐB hàng nội địa	100	60	40		
- Thu sử dụng vốn Nhà nước	100	100			
- Thuế tài nguyên	100		100		
- Thuế môn bài	100		100		
- Thu khác	100	100			
2- Thu từ DNNN do địa phương quản lý (không bao gồm thu Thuế GTGT, TNDN và thuế TTĐB từ hoạt động XSKT)					
<i>Tr.đó:</i> - Thuế GTGT	100	60	40		
- Thuế TNDN	100	60	40		
- Thuế TTĐB hàng nội địa	100	60	40		
- Thu sử dụng vốn Nhà nước	100		100		
- Thuế tài nguyên	100		100		
- Thuế môn bài	100		100		
- Thu khác	100		100		
3- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Tr.đó:</i> - Thuế GTGT	100	60	40		
- Thuế TNDN	100	60	40		
- Thuế TTĐB hàng nội địa	100	60	40		
- Thuế tài nguyên	100		100		
- Thuế môn bài	100		100		
- Các khoản thu khác	100	100			
4- Thu từ khu vực CTN - dịch vụ ngoài quốc doanh					
a. Thu từ DN thành lập theo luật DN, HTX (T.phố và huyện thu)					
<i>Tr.đó:</i> - Thuế GTGT	100	60	10	30	
- Thuế TNDN	100	60	10	30	
- Thuế TTĐB	100	60	20	20	
- Thuế tài nguyên	100		100		
- Thuế môn bài	100		70	30	
- Thu khác	100		80	20	
b. Thu từ các cá nhân, hộ SXKD					
<i>Tr.đó:</i> - Thuế GTGT	100	60			40
- Thuế TNDN	100	60			40
- Thuế TTĐB	100	60		20	20
- Thuế tài nguyên	100		100		

CÁC KHOẢN THU	Tổng thu ngân sách nhà nước 100%	Tỷ lệ phân trăm (%) phân chia giữa các cấp NSNN			
		Ngân sách TW	Ngân sách thành phố	Ngân sách huyện	Ngân sách xã, thị trấn
- Thuế Môn bài	100			30	70
- Thu khác	100		50	50	
5 - Lệ phí trước bạ					
- Lệ phí trước bạ không phải nhà đất	100		50	50	
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	100			30	70
6 - Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100			30	70
- Riêng thu nợ đọng từ 2002 trở về trước	100				100
7 - Thuế nhà đất					
- Đối với các xã	100			30	70
- Đối với các thị trấn, phường	100			40	60
8 - Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	100	60	40		
9- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100		100		
10 - Thu phí xăng dầu	100	60	40		
11 - Thu phí, lệ phí (theo quy định cho từng cấp NS)					
- Phí, lệ phí thuộc Trung ương quản lý	100	100			
- Phí, lệ phí thuộc thành phố quản lý	100		100		
- Phí, lệ phí thuộc huyện quản lý	100			100	
- Phí, lệ phí thuộc xã, thị trấn quản lý	100				100
12- Thuế chuyển quyền sử dụng đất	100		10	20	70
13- Thu tiền sử dụng đất					
- Thu theo giá quy định (cấp đất thổ cư và giãn dân)	100		10	40	50
- Thu tiền sử dụng đất từ quỹ đất đấu thầu dự án và quỹ đất thương phẩm tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng	100		20	60	20
14- Tiền thuê mặt đất, mặt nước (kể cả tiền thuê đất nộp một lần của các DN thành lập theo luật DN, HTX)	100		100		
15- Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	100		100		
16- Các khoản thu tiền phạt, tịch thu và thu khác NS					
- Thu tiền phạt, tịch thu của cơ quan TW và Thành phố	100		100		
- Thu tiền phạt, tịch thu của cấp huyện	100			100	
- Thu tiền phạt, tịch thu của cấp xã, thị trấn	100				100
- Thu khác theo quy định của NS TW	100	100			
- Thu khác theo quy định của NS cấp thành phố	100		100		
- Thu khác theo quy định của NS cấp huyện	100			100	
- Thu khác theo quy định của NS cấp xã, thị trấn	100				100
17 - Thu từ đất công ích và thu hoa lợi công sản trên đất công thuộc xã, thị trấn quản lý	100				100
18 - Thu tiền đền bù thiệt hại khi thu hồi đất					
- Do cấp thành phố quản lý	100		100		
- Do cấp huyện quản lý	100			100	
- Do cấp xã quản lý	100				100
19 - Phân nộp ngân sách từ các khoản thu sự nghiệp					
- Do cấp thành phố quản lý	100		100		
- Do cấp huyện quản lý	100			100	
- Do cấp xã quản lý	100				100

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH

Áp dụng tại địa bàn các xã Yên Trung, Yên Bình, Tiến Xuân thuộc huyện Thạch Thất

và xã Đông Xuân thuộc huyện Quốc Oai

(Kèm theo quyết định số 09/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2008

của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

CÁC KHOẢN THU	Tổng thu ngân sách nhà nước 100%	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các cấp NSNN			
		Ngân sách TW	Ngân sách thành phố	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1- Thu từ DNNN do Trung ương quản lý					
<i>Tr.đó:</i> - Thuế GTGT (Không bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu)	100	60	40		
- Thuế TNDN					
+ Của các đơn vị hạch toán toàn ngành	100	100			
+ Của các đơn vị còn lại	100	60	40		
- Thuế TTĐB hàng nội địa	100	60	40		
- Thu sử dụng vốn Nhà nước	100		100		
- Thuế tài nguyên	100		100		
- Thuế môn bài	100		100		
- Thu khác	100	100			
2- Thu từ DNNN do địa phương quản lý (không bao gồm thu Thuế GTGT, TNDN và thuế TTĐB từ hoạt động XSKT)					
<i>Tr.đó:</i> - Thuế GTGT	100	60		40	
- Thuế TNDN	100	60		40	
- Thuế TTĐB hàng nội địa	100	60	40		
- Thu sử dụng vốn Nhà nước	100		100		
- Thuế tài nguyên	100		100		
- Thuế môn bài	100		100		
- Thu khác	100		100		
3- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Tr.đó:</i> - Thuế GTGT	100	60	40		
- Thuế TNDN	100	60	40		
- Thuế TTĐB hàng nội địa	100	60	40		
- Thuế tài nguyên	100		100		
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	100		100		
- Thuế môn bài	100		100		
- Các khoản thu khác	100	100			
4- Thu từ khu vực CTN - dịch vụ ngoài quốc doanh					
a. Cục Thuế thành phố thu					
<i>Tr.đó:</i> - Thuế GTGT	100	60	40		
- Thuế TNDN	100	60	40		
- Thuế TTĐB	100	60	40		
- Thuế tài nguyên	100		100		

CÁC KHOẢN THU	Tổng thu ngân sách nhà nước 100%	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các cấp NSNN			
		Ngân sách TW	Ngân sách thành phố	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	100		100		
- Thuế môn bài	100		100		
- Thu khác	100		100		
b. Chi cục thuế huyện thu hoặc uỷ nhiệm cho UBND xã thu					
<i>Tr.đó:</i> - Thuế GTGT	100	60			40
- Thuế TNDN	100	60			40
- Thuế TTĐB	100				
+ Huyện thu	100	60		40	
+ Xã thu	100	60			40
- Thuế tài nguyên	100				
+ Uỷ nhiệm cho UBND xã thu	100				100
+ Không uỷ nhiệm cho UBND xã thu	100			50	50
- Thuế môn bài	100				100
- Thu khác	100				100
5 - Lệ phí trước bạ					
- Lệ phí trước bạ tài sản	100		50	50	
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	100			30	70
6 - Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
100					100
7 - Thuế nhà đất					
100					100
8 - Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao					
100	60	40			
9- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
100		100			
10 - Thu phí xăng dầu					
100	60	40			
11 - Thu phí, lệ phí (theo quy định cho từng cấp NSNN)					
- Phí, lệ phí thuộc Trung ương quản lý	100	100			
- Phí, lệ phí thuộc thành phố quản lý	100		100		
- Phí, lệ phí thuộc huyện quản lý	100			100	
- Phí, lệ phí thuộc xã quản lý	100				100
12- Thuế chuyển quyền sử dụng đất					
100			50	50	
13- Thu tiền sử dụng đất					
- Thu theo quy chế đấu giá QSD đất để giao đất hoặc cho thuê đất theo QĐ 216/2005/QĐ-TTg ngày 31/8/2005 của Thủ tướng CP do hội đồng đấu giá thành phố thực hiện	100		100		
- Thu theo quy chế đấu giá QSD đất để giao đất hoặc cho thuê đất theo QĐ 216/2005/QĐ-TTg ngày 31/8/2005 của Thủ tướng CP do hội đồng đấu giá huyện thực hiện	100		50	40	10
- Thu tiền sử dụng đất vào mục đích khác	100				
+ Tiền sử dụng đất do các DN, tổ chức và người Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp NSNN do thành phố quyết định giao đất	100			70	30
+ Tiền sử dụng đất do các hộ nông lâm trường nộp NSNN	100			100	
+ Tiền sử dụng đất sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn xã	100				100

CÁC KHOẢN THU	Tổng thu ngân sách nhà nước 100%	Tỷ lệ phân trăm (%) phân chia các cấp NSNN			
		Ngân sách TW	Ngân sách thành phố	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
14- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	100		100		
15- Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	100		100		
16- Các khoản thu khác NSNN					
- Thu tiền phạt, tịch thu của cơ quan TW và Thành phố	100		100		
- Thu tiền phạt, tịch thu của cấp huyện	100			100	
- Thu tiền phạt, tịch thu của cấp xã, thị trấn	100				100
- Thu khác theo quy định của NS TW	100	100			
- Thu khác theo quy định của NS cấp thành phố	100		100		
- Thu khác theo quy định của NS cấp huyện	100			100	
- Thu khác theo quy định của NS cấp xã	100				100